

ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÁP ỨNG NHU CẦU NGÀY CÀNG CAO CỦA XÃ HỘI

Trần Thị Thu Thủy¹

Tóm tắt. Giai đoạn hội nhập quốc tế trong thời kì cách mạng công nghiệp 4.0 tạo nên những thay đổi lớn trong tất cả các lĩnh vực nghề nghiệp. Với tầm ảnh hưởng của các trường đại học trong phát triển nguồn nhân lực, trường đại học cần tạo nên cho người học khả năng thích ứng với mọi yêu cầu sống – làm việc trong thế giới hội nhập trước mọi yêu cầu, mọi giai đoạn cách mạng mới. Tuy nhiên, thời gian gần đây vấn đề chất lượng đầu ra của các trường đại học đang trở thành vấn đề được dư luận quan tâm do số lượng sinh viên thất nghiệp có xu hướng gia tăng. Nguyên nhân một phần do chất lượng của các chương trình đào tạo chậm đổi mới, chưa theo kịp với sự thay đổi và phát triển của xã hội, của nhà tuyển dụng. Do vậy, mục tiêu của bài viết nhằm đánh giá hạn chế về các chương trình đào tạo ở các trường đại học, từ đó đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong thời gian tới.

Từ khóa: Chương trình đào tạo, đổi mới chương trình đào tạo, đại học, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Đất nước ta đang trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa với sự hội nhập quốc tế trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Trước thực tế đó, việc chuẩn bị tiềm lực con người đáp ứng sự thích nghi với mọi biến động của xã hội hiện đại là hết sức quan trọng và đòi hỏi sự quyết tâm cao trong đổi mới của ngành Giáo dục. Nghị quyết 29/ NQ- TW của ban chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đã chỉ rõ: “Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, các trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo” [3]. Đối với giáo dục Đại học, việc thể chế hóa yêu cầu đổi mới trong mục tiêu giáo dục được chỉ rõ trong Điều 39 Luật Giáo dục (2019) tại chương II, mục 1, khoản 2: “Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, . . . ; Người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân”. Theo đó, công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập là một trong những nhiệm vụ của trường đại học hướng đích mục tiêu đã xác định. Kết luận số 49-KL/TW của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 11 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập đã xác định: “Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Gắn kết và liên thông giữa giáo dục chính quy với giáo dục thường xuyên; giữa giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội”. Thực hiện yêu cầu này đòi hỏi trường đại học thúc đẩy mạnh hơn nữa các điều kiện đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng nâng cao trình độ đa chiều cho mọi đối tượng, từ đó khẳng định vai trò là trung tâm về giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước và khẳng định rõ hơn vai trò đi tiên phong trong thể nghiệm thực tiễn Giáo dục đại học theo lý luận được xây dựng trong Nghị quyết 29.

Ngày nhận bài: 08/07/2022. Ngày nhận đăng: 15/08/2022.

¹Học viện Ngân hàng

e-mail: thuyltt@hvn.edu.vn

Hiện nay, thực hiện mục tiêu Giáo dục cho tất cả, các đơn vị giáo dục của nước ta cần xác định và xây dựng chiến lược giáo dục nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển kiến thức, kỹ năng, thái độ và các giá trị mà người học cần có để nâng cao tinh thần tôn trọng lẫn nhau, bảo vệ một thế giới an toàn, bền vững. Yêu cầu giáo dục đó cần được thực hiện đối với tất cả mọi công dân Việt nam ở mọi lứa tuổi. Theo đó, chúng ta đã xác định được mô hình “Công dân học tập” với những tiêu chí tiềm năng cho việc hoàn thiện toàn diện mọi mặt của mỗi con người. Với tầm ảnh hưởng lớn trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia, trường đại học góp phần lớn vào công tác xây dựng mô hình công dân học tập một cách toàn diện. Đặc biệt, cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ làm thay đổi toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị trên toàn thế giới, tác động mạnh mẽ tới mọi mặt đời sống, kinh tế, chính trị, xã hội và đặt ra nhiều thách thức. Một trong những thách thức đó là sự thay đổi mạnh mẽ cơ cấu lao động (chuyển dịch từ nhân công sang máy móc bởi công nghệ tự động hóa). Điều đó đòi hỏi sự thích ứng cao của nguồn nhân lực đối với các lĩnh vực chuyên môn phù hợp với bối cảnh. Bởi vậy, trường đại học cần xác định rõ năng lực cốt lõi của công dân học tập đối với ngành đào tạo và định hướng đổi mới vận hành công tác đào tạo đáp ứng sự phát triển ở người học năng lực này. Đây là nhiệm vụ quan trọng của trường đại học hiện nay nhằm tạo lực đẩy cho chiến lược nâng cao năng lực thích ứng của nguồn nhân lực trước bối cảnh diễn biến đa chiều về chuyên môn của các ngành đào tạo trong quá trình vận động và phát triển.

Cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4 hiện đang diễn ra đã làm thay đổi đời sống kinh tế, xã hội, chính trị, giáo dục của nhiều nước trên thế giới. Do đó, buộc các nước phải tiến hành đổi mới giáo dục để đáp ứng yêu cầu của tình hình mới. Đối với Việt Nam, việc đổi mới giáo dục đã trở thành yêu cầu cấp thiết trong quá trình phát triển đất nước. Nhận thức được điều đó, năm 2013 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết 29-NQ/TW về việc thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục-đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học (Ban chấp hành Trung ương, 2013). Việc đổi mới toàn diện này ở các trường đại học Việt Nam mang tính cấp bách và cần thiết, có ý nghĩa chiến lược cả về ngắn hạn và dài hạn. Bởi vì đầu ra của giáo dục đại học là đầu vào nguồn nhân lực cho các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân. Do vậy, chất lượng nguồn nhân lực từ các trường đại học có tính quyết định đến năng suất, chất lượng, hiệu quả lao động của các ngành khác. Vậy, làm như thế nào các trường đại học có thể tạo ra được nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của xã hội, cụ thể là nhu cầu của các nhà tuyển dụng, nghĩa là sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc được ngay mà không cần tái đào tạo nhiều ở môi trường doanh nghiệp. Trả lời cho câu hỏi đó chính là các trường đại học cần đổi mới chương trình đào tạo. Đây là một giải pháp có ý nghĩa về cả lý luận, thực tiễn và khoa học hiện nay nhằm đáp ứng nhu cầu của người học ngày càng cao của người học, của xã hội, đặc biệt của người sử dụng lao động, đó chính là các doanh nghiệp với tư cách là người tuyển dụng, sử dụng đầu ra của các trường đại học.

2. Chương trình đào tạo

Nói về chương trình đào tạo (CTĐT), thì có khá nhiều tài liệu trong nước về quốc tế đề cập đến. Trong đó phần lớn đều cho rằng chương trình đào tạo không chỉ đơn giản là các môn học kèm theo đề cương và thiết kế bài giảng, mà là tất cả những điều kiện cần thiết để thực hiện được một nội dung đào tạo.

Theo Ủy ban Nghiên cứu Quốc gia của Mỹ (National Research Council -NRC, 1998), chương trình đào tạo là một bản kế hoạch hoạt động bao gồm cấu trúc và nội dung đào tạo, các hành động và ứng xử kỳ vọng của giảng viên, các hành động và ứng xử kỳ vọng của sinh viên, các phương tiện (giáo trình, các bài tập thực nghiệm, chương trình máy tính, đề kiểm tra, các chiến lược sư phạm) để chuyển tải nội dung môn học và cấu trúc các hoạt động của giảng viên và sinh viên. Cách tiếp cận này nhấn mạnh 4 thành tố quan trọng của chương trình đào tạo: hành động và ứng xử của giảng viên; hành động và ứng xử của sinh viên; cấu trúc và nội dung các môn học; và cấu trúc các hoạt động của giảng viên và sinh viên để thực hiện chương trình đào tạo đó (National Research Council, 1988, Bùi Thị Hoàng Mai và Nguyễn Thị Bích Phương, 2021).

Tại Việt Nam, quan điểm về chương trình đào tạo bậc đại học được nêu tại Thông tư số

04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016, quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, trong đó định nghĩa Chương trình đào tạo của một ngành học (Program) ở một trình độ cụ thể bao gồm: Mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp; nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo; Điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động học thuật của đơn vị được giao nhiệm vụ triển khai đào tạo ngành học đó. Ngoài ra, bổ sung thêm định nghĩa về Chương trình dạy học (Curriculum) của một chương trình đào tạo ở một trình độ cụ thể bao gồm: Mục tiêu chung, Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016).

Theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, thì Chương trình đào tạo là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021).

Như vậy, cách tiếp cận về khái niệm chương trình đào tạo ở bậc đại học của Việt Nam cũng được tiếp cận theo nghĩa rộng, bao gồm nội dung đào tạo và các điều kiện thực hiện nội dung đào tạo đó.

Qua tổng quan các cách tiếp cận về khái niệm chương trình đào tạo ở bậc đại học, có thể thấy các khái niệm về chương trình đào tạo ở bậc đại học khác nhau về phạm vi được định nghĩa. Tuy nhiên, một quan điểm chung phổ biến là chương trình đào tạo không chỉ đơn giản là một tập hợp các môn học được trang bị cho sinh viên trong toàn khóa học, mà là một quy trình, hoặc một chuỗi các cơ hội được cung cấp cho sinh viên trong khóa học. Do vậy, cấu trúc của chương trình đào tạo là tất cả những thành tố cần có để hoàn thành được quy trình đó (Bùi Thị Hoàng Mai và Nguyễn Thị Bích Phương, 2021).

Khó khăn của giáo dục Đại học Việt Nam

Nền giáo dục chú trọng trang bị kiến thức chuyên môn. Không khó nhận ra điều này. Các chương trình đào tạo từ phổ thông đến đại học, sau đại học đều dày đặc các kiến thức cụ thể. Với lượng tri thức mới được sản sinh ngày càng nhiều và liên tục được cập nhật vào chương trình thì tình trạng quá tải là không thể khắc phục, nếu không nói là sẽ ngày càng trầm trọng hơn. Việc nhớ những kiến thức ấy đã khó, vận dụng nó vào cuộc sống lại còn khó hơn. Tri thức cụ thể dù cho mới đến đâu vẫn là cái đã biết nên luôn lạc hậu so với thực tiễn.

Để phục vụ mục tiêu giáo dục trang bị kiến thức chuyên môn, hệ thống phân loại môn chính, môn phụ cũng được tiến hành một cách giản đơn như đương nhiên phải thế (trong khi đó phương châm của Đảng là giáo dục toàn diện). Đặc biệt nghiêm trọng là hệ thống thi cử, đánh giá. Coi việc nhớ kiến thức chuyên môn là quan trọng nhất nên việc thi cử tuyển đầu vào, kiểm tra trong quá trình học tập và đánh giá đầu ra đều lấy việc hỏi kiến thức cụ thể làm mục tiêu chủ yếu. Phương thức thi cử nhằm đánh giá kiến thức chuyên môn (cụ thể) sinh ra hệ lụy nan giải và những căn bệnh trầm kha khó lòng cứu chữa. Đó là học vẹt, học tủ và quay cóp.

Mất quá nhiều thời gian và công sức để “cung cấp và tích lũy kiến thức” cụ thể (luôn quá tải) nên từ chương trình, người dạy, người học đều không còn đủ thời gian và sự quan tâm đúng mức cho việc trau dồi phương pháp, kỹ năng, học để hiểu biết về cuộc sống, về thế giới, dung dưỡng tâm hồn và đạo đức, lối sống... Nói tóm lại là học cách tự học và học làm người. Điều đáng lo ngại là xu thế vị bằng cấp đang trở nên ngày càng phổ biến trong cộng đồng những người đi học. Đi học chỉ cốt để lấy bằng (và tệ hơn là nếu học ít, thậm chí không học mà vẫn có bằng thì càng hay). Nhiều bậc trí giả lo lắng không phải không có cơ sở là xã hội ta ngày càng nhiều những người có học vị, bằng cấp cao, nhưng một đội ngũ trí thức với những nhân cách đáng kính của một tầng lớp dẫn dắt xã hội dường như ngày càng thưa vắng. Hiện tượng này có nhiều nguyên nhân, nhưng căn nguyên là từ chính những hạn chế và yếu kém của giáo dục đào tạo.

Đào tạo nước ta là việc dạy và học ít gắn chặt với thực tiễn, nhất là các trường đại học. Đa phần các chương trình đào tạo hiện nay là những gì nhà trường và các thầy cô đem áp đặt cho người học, chứ chưa phải là những cái xã hội cần. Có một nguyên nhân quan trọng là ở nước ta trong một thời gian dài, cung và cầu của giáo dục đại học mất cân đối nghiêm trọng. Việt Nam là nước có truyền thống hiếu học và trọng học nên số người có nguyện vọng đi học (đúng ra là số gia đình mong muốn con vào đại học) thì đông mà số trường đại học (tốt) lại rất ít nên các cơ sở đào tạo đại học không có nhiều động lực để đổi mới. Chương trình cũ, phương pháp dạy không thay đổi, chất lượng đào tạo không nâng cao cũng vẫn có rất đông người tranh nhau vào học. Những tiêu chí đánh giá về chất lượng giáo dục quốc tế dường như ảnh hưởng không nhiều lắm đến các trường đại học nước ta.

Động lực đổi mới không cao và do một số nguyên nhân khác nữa, nền giáo dục của chúng ta tương đối khép kín. Mặc dù số lượng cán bộ của ngành giáo dục (bao gồm cả quản lý và tham gia giảng dạy) có cơ hội đi thăm quan nước ngoài rất nhiều, nhưng dường như việc học tập nước ngoài chưa có một chương trình thật bài bản với những mục tiêu xác định nên kết quả không như mong muốn. Địa điểm tham quan, vấn đề tìm hiểu trùng lặp, những kinh tiếp thu manh mún, thiếu đồng bộ... Do vậy về cơ bản, hệ thống giáo dục và các chương trình của các cơ sở đào tạo ở nước ta so với các nước tiên tiến trên thế giới còn có khoảng cách khá xa. Và đặc biệt điều đáng nói là tính liên thông quốc tế của hệ thống giáo dục nói chung và của các cơ sở đào tạo nước ta nói riêng còn rất hạn chế. Nếu như ở nước ngoài (kể cả các nước Đông Nam Á), các trường đại học có thể dễ dàng trao đổi sinh viên với nhau vì họ công nhận hệ thống tín chỉ của nhau, thì điều này còn rất khó khăn với các trường đại học nước ta.

Hạn chế về cơ sở vật chất, là chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng đối với đội ngũ những người làm giáo dục. Có thể nói trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có những cố gắng lớn trong đầu tư cho giáo dục. Riêng năm 2013, mặc dù nền kinh tế đất nước đang trong thời kỳ cực kỳ khó khăn, nhưng kinh phí cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề vẫn chiếm 20% tổng chi ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, tính ra số kinh phí thực thì so ngay với một trường đại học ở Đông Nam Á (như Singapore, Thái Lan, Malaysia...) cũng đã rất thấp. Nguồn kinh phí hạn hẹp lại được sử dụng chưa hợp lý, đầu tư manh mún, dàn trải và hiệu quả thấp (đó là chưa nói tới nguồn lực bị suy hao vì những dự án lãng phí lớn).

Tuy nhiên, điều đáng nói hơn cả là vấn đề đầu tư cho nguồn lực con người. Nếu như đây là nhân tố quan trọng hàng đầu trong tất cả mọi lĩnh vực, thì trong giáo dục đào tạo con người là nhân tố quyết định sự thành bại. Con người ở đây là nói tới cả đội ngũ quản lý các cấp và những người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ giảng dạy ở các cơ sở. Chất lượng chưa cao ở cả hai lực lượng này dường như không khó khăn lắm để nhận ra. Tuy nhiên điều quan trọng là phải tìm ra nguyên nhân dẫn tới tình trạng đó. Theo tôi, gốc gác của vấn đề chính là trên thực tế, giáo dục và đào tạo chưa được coi là quốc sách hàng đầu như được nêu trong các văn kiện chính thức. Việc tuyển chọn cán bộ quản lý giáo dục cũng như chính sách đãi ngộ khuyến khích người giỏi làm công tác giáo dục còn nhiều bất cập và chưa được chú ý đúng mức.

Chương trình đào tạo của nhiều trường đại học cũng chưa được xây dựng công phu, chưa đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động, chưa xuất phát từ điều kiện thực tiễn của nền kinh tế có nhiều biến động. Xây dựng chương trình đào tạo còn mang tính chủ quan, chưa thông qua kết quả khảo sát, nghiên cứu của các chuyên gia và doanh nghiệp... (Anh Thư, 2019).

Nói một cách khác, các CTĐT của các trường đại học chưa phù hợp với thực tế nhu cầu của xã hội, thiếu sự gắn kết với thị trường lao động. Điều này nói lên một điều rằng nhiều trường đại học mới chỉ cung cấp những gì mình có, chứ chưa phải những gì xã hội cần. Đó là một trong những lý do khiến năm 2020, Việt Nam có 225.000 cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ tốt nghiệp ra trường nhưng chưa tìm được việc làm, hoặc chấp nhận làm không đúng nghề nghiệp được đào tạo, gây ra một sự lãng phí rất lớn. Theo kết quả khảo sát tại 60 doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh về “Đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp về chất lượng của sinh viên được đào tạo trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp” (bộ tiêu chí để đánh giá là kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành, trình độ ngoại ngữ, tác phong làm việc và kỹ năng nghề nghiệp), chỉ có 5% tổng số sinh viên tham gia khảo sát được đánh giá ở mức độ tốt, 15% ở mức khá, 30% ở mức độ trung bình và 40% ở mức độ không đạt (Trần Thị Minh Tuyết, 2022).

3. Nội dung cần đổi mới các chương trình đào tạo ở các trường đại học Việt Nam

3.1. Xây dựng đội ngũ giảng viên đảm bảo đủ số lượng, hợp lý về cơ cấu và chuẩn về chất lượng

Đội ngũ giảng viên (ĐNGV) ở các trường đại học giữ vai trò nòng cốt, là người kiến tạo nên những giá trị, thương hiệu và uy tín của một trường đại học. Vai trò và vị trí này từ xưa đã được khẳng định qua câu: Danh sư xuất cao đồ, nghĩa là thầy giỏi mới có trò giỏi. Nghĩa là muốn đổi mới CTĐT thì việc xây dựng ĐNGV luôn phải đi trước một bước so với các điều kiện khác. Cụ thể muốn xây dựng CTĐT gắn với thực tiễn, phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội, đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng thì trước hết ĐNGV phải là người có mối liên hệ với thực tế, có quá trình thâm nhập thực tế để từ đó triển khai CTĐT và hướng dẫn cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng cần thiết đáp ứng các yêu cầu thực tế sau khi ra trường. Hiểu được ý nghĩa của ĐNGV cần có yếu tố trải nghiệm thực tế nên Trường Đại học quốc gia Singapore (NUS) có chiến lược xây trường NUS thành trường hàng đầu khu vực và thuộc Top cao của thế giới, họ đã tiên phong trong việc chú trọng đến phát triển đội ngũ giảng viên. NUS luôn có quan điểm người giảng viên không những giỏi về lý thuyết mà còn phải có kinh nghiệm thực tế, nghĩa là họ quan niệm: “Không làm nghề sao dạy được nghề?”. Cụ thể những ai muốn trở thành giáo viên ở NUS phải là những người có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực đó, đặc biệt phải có nhiều kinh nghiệm sống, làm việc và học tập ở nước ngoài. NUS luôn ưu tiên cho những người có kinh nghiệm sống, kinh nghiệm nghề nghiệp để tuyển dụng vì giáo viên sẽ không truyền thụ được kiến thức khi họ chưa kinh qua công việc, chưa từng trải trong lĩnh vực mà họ giảng dạy. Ví như muốn giảng dạy báo chí, rõ ràng giáo viên phải đã hoặc đang công tác tại một tòa soạn báo chí, có kinh nghiệm nghề nghiệp trong phỏng vấn, thu thập thông tin, viết bài (Vũ Văn Tâm, 2018; Thanh Hà, 2015).

Nói một cách khác, một trong những nguyên tắc giáo dục đại học ở Singapore là nguyên tắc “ông thầy và thời đại”, nghĩa là người thầy phải luôn cập nhật và giúp sinh viên nắm bắt những thông tin thời sự mới nhất của lĩnh vực mình phụ trách. Ông thầy dạy về văn học có trách nhiệm “truyền” vào sinh viên những hơi thở mới nhất, nóng nhất của đời sống văn học đương đại. Ông thầy dạy về marketing buộc phải giới thiệu được sự thay đổi trong xu hướng tiếp cận thị trường hôm nay. Ông thầy dạy báo chí phải làm cho sinh viên của mình “sống” và “thở” trong môi trường truyền thông hiện đại... Như thế giáo án của các thầy là một thứ giáo án mở, nơi mà những tri thức tiên tiến, hiện đại được cập nhật không ngừng nghỉ (Thanh Hà, 2015).

3.2. Đổi mới phương pháp đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng phát triển năng lực của người học thay cho việc chú trọng vào kiến thức mang tính hàn lâm

Việc đổi mới phương pháp đào tạo (PPĐT), phương pháp giảng dạy (PPGD) tùy thuộc vào định hướng phát triển của mỗi trường, mỗi đối tượng người học. Hiện nay các cơ sở giáo dục đại học phân tầng theo ba loại: cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng và cơ sở giáo dục đại học định hướng thực hành (Chính phủ, 2015). Dựa vào đó, các trường đại học (ĐH) nghiên cứu đổi mới PPĐT, PPGD sao cho phù hợp với mục tiêu, nội dung, chương trình giảng dạy để đáp ứng chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu của nhà tuyển dụng. Trong số các PPĐT, PPGD đang được các trường ĐH chú trọng là sự dịch chuyển từ phương pháp dạy học dựa vào nội dung sang phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận dựa trên năng lực người học (Competency based education).

Phương pháp dạy học dựa theo nội dung có những hạn chế làm cho người học bị thụ động, trở thành cái máy thu nhận và khi đó người viết trở thành trung tâm, còn người học thành thứ yếu, Nhưng hiện quan điểm đó không còn thành hành bởi lẽ nhà giáo không phải là người nhồi nhét kiến thức mà đó là công việc của người khơi dậy ngọn lửa cho tâm hồn. Qua câu nói này, chúng ta thấy rằng vai trò của nhà giáo không phải là truyền đạt kiến thức một cách thụ động, “bắt ép” người học tiếp nhận tri thức một cách khiên cưỡng mà vai trò quan trọng của người “đưa đò” là biết khơi dậy niềm đam mê, sự chủ động, hứng thú trong lĩnh hội kiến thức, biết “khai phá” năng lực tiềm năng trong bản thân người học. Từ đây, người học biết vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề mà thực tiễn đặt ra. Và để đạt được điều này, các trường đại học cần phải áp dụng ngay phương pháp dạy học tích cực theo hướng tiếp cận năng lực người học. Để thấy được tầm quan trọng của phương pháp dạy học này cũng như sự tất yếu cần đổi mới

trong giáo dục (Nguyễn Thị Nga, 2019).

Theo Gervais (2016), giáo dục dựa trên năng lực được định nghĩa như là một hướng tiếp cận dựa vào kết quả đầu ra của người học (outcome - based education), kết hợp chặt chẽ giữa các phương thức giảng dạy và hình thức đánh giá được thiết kế nhằm đánh giá việc học của học sinh thông qua việc thể hiện kiến thức, thái độ, giá trị, kỹ năng và hành vi của chúng đối với yêu cầu đề ra ở mỗi trình độ (Nguyễn Sóng Hiền, 2018).

3.3. Thực hiện kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực

Kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực tập trung vào các định hướng sau:

(i) Chuyển từ chủ yếu đánh giá kết quả học tập cuối môn học, khóa học (đánh giá tổng kết) nhằm mục đích xếp hạng, phân loại sang sử dụng các loại hình thức đánh giá thường xuyên, đánh giá định kỳ sau từng chủ đề, từng chương nhằm mục đích phản hồi điều chỉnh quá trình dạy học (đánh giá quá trình);

(ii) Chuyển từ chủ yếu đánh giá kiến thức, kỹ năng sang đánh giá năng lực của người học. Tức là chuyển trọng tâm đánh giá chủ yếu từ ghi nhớ, hiểu kiến thức, ... sang đánh giá năng lực vận dụng, giải quyết những vấn đề của thực tiễn, đặc biệt chú trọng đánh giá các năng lực tư duy bậc cao như tư duy sáng tạo;

(iii) Chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học sang việc tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, xem đánh giá như là một phương pháp dạy học;

(iv) Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá: sử dụng các phần mềm thẩm định các đặc tính đo lường của công cụ (độ tin cậy, độ khó, độ phân biệt, độ giá trị) và sử dụng các mô hình thống kê vào xử lý phân tích, lý giải kết quả đánh giá.

Với những định hướng trên, đánh giá kết quả học tập các môn học, hoạt động giáo dục của sinh viên trong bối cảnh hiện nay cần phải:

- Dựa vào chuẩn kiến thức, kỹ năng (theo định hướng tiếp cận năng lực) từng môn học, hoạt động giáo dục từng môn, từng lớp; yêu cầu cơ bản cần đạt về kiến thức, kỹ năng, thái độ (theo định hướng tiếp cận năng lực) của sinh viên.

- Phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ, giữa đánh giá của giảng viên và tự đánh giá của sinh viên, giữa đánh giá của nhà trường và đánh giá của gia đình, cộng đồng.

- Kết hợp giữa hình thức đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan và tự luận nhằm phát huy những ưu điểm của mỗi hình thức đánh giá này.

- Có công cụ đánh giá thích hợp nhằm đánh giá toàn diện, công bằng, trung thực, có khả năng phân loại, giúp giảng viên và sinh viên điều chỉnh kịp thời việc dạy và học (Đỗ Anh Dũng, 2019).

4. Kết luận

Trên đây bài viết chỉ giới hạn đề xuất đổi mới CTĐT về xây dựng ĐNGV, đổi mới PPĐT, PPGD và phương pháp kiểm tra đánh giá người học theo hướng tiếp cận dựa trên năng lực người học, ngoài ra còn một số nội dung cần đổi mới trong CTĐT như mục tiêu, nội dung và chương trình giảng dạy... Qua đó giúp nâng cao chất lượng đào tạo đầu ra của các trường đại học trong thời gian tới nhằm để làm sao tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của xã hội, phù hợp với yêu cầu của nhà tuyển dụng; qua đó cung ứng thêm nguồn nhân lực có giá trị cho đất nước, góp phần quan trọng vào hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Giai đoạn hội nhập quốc tế trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 tạo nên những thay đổi lớn trong tất cả các lĩnh vực nghề nghiệp. Với tầm ảnh hưởng của các trường đại học trong phát triển nguồn nhân lực, trường đại học cần tạo nên cho người học khả năng thích ứng với mọi yêu cầu sống - làm việc trong thế giới hội nhập của mọi giai đoạn, mọi yêu cầu cách mạng mới. Theo đó, tạo cho người học năng lực tự học suốt đời trên cơ sở phát triển năng lực cốt lõi của “Công dân học tập” theo các lĩnh vực chuyên môn là một

trách nhiệm xã hội của trường Đại học hiện nay. Đối với từng ngành đào tạo, nhà trường sẽ xác định năng lực chung và riêng, mang đặc thù ngành trên cơ sở nguyên tắc bao trùm năng lực công dân học tập, kết hợp các yếu tố kiến thức, kỹ năng của ngành đào tạo, kết hợp lý trí, thái độ, nhu cầu nhận thức, niềm tin của con người hướng đến hiệu quả của lĩnh vực hoạt động đó. Để đảm bảo sự xuyên suốt về tư tưởng trong quá trình đào tạo hướng tới phát triển năng lực trên đòi hỏi sự thống nhất trong toàn bộ quá trình đào tạo: Xác định Chuẩn đầu ra - chương trình đào tạo; Đổi mới quản lý đào tạo theo mô hình đại học định hướng đổi mới sáng tạo... tất cả những điều đó cần được thực hiện và điều chỉnh, đánh giá thường xuyên đảm bảo mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo đại học trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban chấp hành Trung ương (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
- [5] Chính phủ (2015), Nghị định số 73/2015/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học.
- [6] Đỗ Anh Dũng (2019), Đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng tiếp cận năng lực học sinh, <https://moet.gov.vn>
- [7] Thanh Hà (2015), Đổi mới giáo dục đại học ở Singapore. <https://tuoitre.vn>
- [8] Nguyễn Sóng Hiền (2018), Những ưu việt của giáo dục dựa trên năng lực, <https://etep.moet.gov.vn>
- [9] Bùi Thị Hoàng Mai và Nguyễn Thị Bích Phương (2021), Một số cách tiếp cận và tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo bậc đại học, Tạp chí Công thương, Số 13, tháng 6 năm 2021.
- [10] National Research Council (1988). *Improving Indicators of the Quality of Science and Mathematics Education in Grades K-12*, Washington, DC: The National Academies Press. <https://doi.org/10.17226/988>.
- [11] Nguyễn Thị Nga (2019), *Day học theo phương pháp tiếp cận năng lực người học tại trường Đại học – vai trò và giải pháp*. <http://ukh.edu.vn>
- [12] Vũ Văn Tám (2018), *Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị ở Học viện Chính trị*, <http://tapchiquptd.vn>
- [13] Anh Thư (2019), *Nguy cơ chất lượng đào tạo đại học chậm tiến*. <https://nhandan.vn>
- [14] Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định 1982/QĐ-TTg về Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam*.
- [15] Trần Thị Minh Tuyết (2022), *Đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, <https://tapchiconsan.org.vn>

ABSTRACT**Curriculum innovation at universities meeting increasing demands of the society**

The period of international integration in the era of the industrial revolution 4.0 creates great changes in all career fields. With the influence of universities in human resource development, universities need to create for learners the ability to adapt to all requirements of living - working in an integrated world before all requirements, every stage and new revolution period. However, recently the issue of university output quality is becoming a matter of public concern due to the increasing number of unemployed students. The reason is partly because the quality of training programs is slow to innovate, not to keep up with the changes and development of society and employers. Therefore, the goal of the article is to evaluate the limitations of training programs at universities, thereby proposing some basic solutions to improve the quality of training in the coming time.

Keywords: *Curriculum, curriculum innovation, university, Vietnam.*